

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	1203360019	Trần Thị Hải	Âu	02/08/1993	01KT13D1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
2	1203360177	Nguyễn Phan Thùy	Linh	06/09/2004	01DS13D1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
3	1203360181	Huỳnh Thị Khánh	Nhung	16/08/1992	01YS13D1	9.0	9.0	9.0		9.8		9.5	Đạt
4	1203360158	Ngô Thị Ca	Pháp	11/11/1989	01DS13D1	10.0	10.0	10.0		9.8		9.9	Đạt
5	1203360034	Phạm Lê	Xuân	11/01/2000	01TW13C1	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại
6	1203360018	Mai Văn	Phục	1997	01TW13C1	7.0	7.0	7.0		8.5		7.9	Đạt
7	1203360050	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	19/09/2005	01DD13C1	6.0	6.0	6.0		6.8		6.5	Đạt
8	1203360058	Nguyễn Tuấn	Anh	12/07/2005	01TM13C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
9	1203360052	Trần Công	Bách	08/10/2004	01DD13C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
10	1203360079	Trần Quốc	Bảo	25/03/2005	01TM13C1	4.0	4.0	4.0		3.0		3.4	Thi lại
11	1203360049	Đỗ Văn	Danh	18/12/2005	01TM13C1	5.0	5.0	5.0		6.0		5.6	Đạt
12	1203360094	Lê Thành	Đạt	01/05/2005	01TM13C1	6.0	6.0	6.0		8.0		7.2	Đạt
13	1203360080	Hoàng Thị	Hằng	09/12/2005	01DD13C1	5.0	5.0	5.0		8.5		7.1	Đạt
14	1203360139	Võ Nhật	Hào	24/04/2005	01DD13C1	8.0	8.0	8.0		9.3		8.8	Đạt
15	1203360148	Nguyễn Thị	Hoa	29/08/2005	01YS13C1	7.0	7.0	7.0		10.0		8.8	Đạt
16	1203360028	Phan Công	Hung	04/05/2005	01TM13C1	5.0	5.0	5.0		6.3		5.8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ	TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
17	1203360078	Phạm Hoàng	Huy	13/02/2005	01DD13C1	7.0	7.0	7.0		5.8		6.3	Đạt
18	1203360086	Mai Xuân	Huy	26/01/2005	01YS13C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
19	1203360098	Biện Hoàng	Huy	16/02/2005	01TM13C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
20	1203360106	Nguyễn Quốc	Huy	24/09/2005	01DD13C1	7.0	7.0	7.0		6.8		6.9	Đạt
21	1203360149	Trần Văn	Huy	08/03/2005	01TM13C1	5.0	5.0	5.0		6.0		5.6	Đạt
22	1203360104	Đỗ Nguyễn Thu	Khanh	08/09/2005	01YS13C1	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
23	1203360128	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt	22/10/2005	01TM13C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
24	1203360062	Nguyễn Hữu	Lộc	05/12/2005	01TM13C1	6.0	6.0	7.0		5.5		6.1	Đạt
25	1203360107	Tô Thành	Long	09/09/2005	01TM13C1	6.0	6.0	6.0		5.5		5.7	Đạt
26	1203360154	Trương Lý Hoài	Nam	22/11/2005	01TM13C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
27	1203360001	Tăng Phi	Nga	24/02/1970	01TW13C1	6.0	6.0	6.0		5.5		5.7	Đạt
28	1203360020	Lê Quỳnh	Như	24/12/2005	01DD13C1	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
29	1203360081	Trần Thị Kim	Như	12/11/2005	01DD13C1	6.0	6.0	6.0		9.5		8.1	Đạt
30	1203360100	Nguyễn Quỳnh	Như	01/11/2005	01DD13C1	6.0	6.0	6.0		7.5		6.9	Đạt
31	1203360040	Võ Diệp Thanh	Phong	13/06/2005	01YS13C1	4.0	4.0	4.0		2.0		2.8	Thi lại
32	1203360099	Nguyễn Như	Quỳnh	01/11/2005	01DD13C1	5.0	5.0	5.0		9.5		7.7	Đạt
33	1203360023	Phan Thanh	Thảo	10/10/2005	01YS13C1	4.0	4.0	4.0				1.6	Thi lại
34	1203360134	Lê Thị Thu	Thảo	05/06/2004	01TW13C1	7.0	7.0	7.0		9.3		8.4	Đạt
35	1203360047	Nguyễn Thị Thu	Trang	24/10/2005	01DD13C1	6.0	6.0	6.0		9.3		8.0	Đạt
36	1203360165	Huỳnh Thanh	Tú	01/11/2003	01YS13C1	7.0	7.0	7.0		5.3		6.0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
37	1203360130	Châu Trần Anh Vũ	08/12/2005	01TM13C1	5.0	5.0	5.0		9.0		7.4	Đạt
38	1203360151	Trần Duy Vũ	18/03/2005	01DD13C1	6.0	6.0	6.0		9.8		8.3	Đạt
39	1203360092	Nguyễn Thị Tường Vy	26/09/2005	01DD13C1	7.0	7.0	7.0		10.0		8.8	Đạt
40	1203360093	Nguyễn Thị Phương Vy	02/07/2005	01DD13C1	6.0	6.0	6.0		9.5		8.1	Đạt
41	1203360041	Phan Thị Xuân Yến	03/06/2005	01DD13C1	5.0	5.0	5.0		10.0		8.0	Đạt
42	1203360147	Nguyễn Hoàng Yến	19/01/2004	01DD13C1	8.0	8.0	8.0		9.8		9.1	Đạt
43	2203360214	Ngô Quang Huy	10/04/2005	02TW13C1	3.0	3.0	3.0	TBKT			1.2	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: Hoá 10 - THI 16.12.2021

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1	
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
1	1203360058	Nguyễn Tuấn	Anh	12/07/2005	01TM13C1	8.0	8.0	8.0		5.8		6.7	Đạt
2	1203360079	Trần Quốc	Bảo	25/03/2005	01TM13C1	5.0	5.0	5.0		6.0		5.6	Đạt
3	1203360049	Đỗ Văn	Danh	18/12/2005	01TM13C1	5.0	5.0	5.0		8.2		6.9	Đạt
4	1203360094	Lê Thành	Đạt	01/05/2005	01TM13C1	5.0	5.0	5.0		6.8		6.1	Đạt
5	1203360148	Nguyễn Thị	Hoa	29/08/2005	01YS13C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
6	1203360028	Phan Công	Hung	04/05/2005	01TM13C1	6.0	6.0	6.0		2.4		3.8	Thi lại
7	1203360086	Mai Xuân	Huy	26/01/2005	01YS13C1	6.0	6.0	6.0		9.6		8.2	Đạt
8	1203360098	Biện Hoàng	Huy	16/02/2005	01TM13C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
9	1203360149	Trần Văn	Huy	08/03/2005	01TM13C1	7.0	7.0	7.0		6.6		6.8	Đạt
10	1203360104	Đỗ Nguyễn Thu	Khanh	08/09/2005	01YS13C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
11	1203360128	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt	22/10/2005	01TM13C1	5.0	5.0	5.0		7.2		6.3	Đạt
12	1203360062	Nguyễn Hữu	Lộc	05/12/2005	01TM13C1	5.0	5.0	5.0		7.4		6.4	Đạt
13	1203360107	Tô Thành	Long	09/09/2005	01TM13C1	5.0	5.0	5.0		5.6		5.4	Đạt
14	1203360154	Trương Lý Hoài	Nam	22/11/2005	01TM13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt
15	1203360001	Tăng Phi	Nga	24/02/1970	01TW13C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
16	1203360040	Võ Diệp Thanh	Phong	13/06/2005	01YS13C1	6.0	6.0	6.0		6.2		6.1	Đạt
17	1203360134	Lê Thị Thu	Thảo	05/06/2004	01TW13C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
18	1203360165	Huỳnh Thanh	Tú	01/11/2003	01YS13C1	7.0	7.0	7.0		6.8		6.9	Đạt
19	1203360130	Châu Trần Anh	Vũ	08/12/2005	01TM13C1	5.0	5.0	5.0		7.4		6.4	Đạt
20	1193360056	Nguyễn Thiên	Phú	17/11/2004	01KT12C1	7.0	7.0	7.0		7.6		7.4	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: VĂN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
1	1203360188	Lê Hữu Lộc	13/04/2004	01KT13D1	7.0	6.0	6.3				2.5	Thi lại
2	1203360019	Trần Thị Hải Âu	02/08/1993	01KT13D1	7.0	6.0	6.3		6.8		6.6	Đạt
3	1203360012	Lê Phương Hồng	23/10/2002	01DS13D1	8.0	7.0	7.3				2.9	Thi lại
4	1203360177	Nguyễn Phan Thùy Linh	06/09/2004	01DS13D1	7.0	8.0	7.7		5.3		6.2	Đạt
5	1203360181	Huỳnh Thị Khánh Nhung	16/08/1992	01YS13D1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
6	1203360158	Ngô Thị Ca Pháp	11/11/1989	01DS13D1	6.0	8.0	7.3		6.8		7.0	Đạt
7	1203360005	Nguyễn Vũ Phương Uyên	10/04/2002	01DS13D1	7.0	6.0	6.3				2.5	Thi lại